

Số: 1633/QĐ-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 18 tháng 6 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và lộ trình thực hiện tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia năm 2021**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục dịch vụ công tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia năm 2021;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 217/TTr-VP ngày 11 tháng 6 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và lộ trình thực hiện tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia năm 2021, cụ thể:

1. Tổng số dịch vụ công: 771, gồm: 578 dịch vụ công Cấp tỉnh, 141 dịch vụ công cấp huyện, 52 dịch vụ công cấp xã.
2. Mức độ dịch vụ công: 169 dịch vụ công mức độ 3, 602 dịch vụ công mức độ 4.

(Nội dung chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Nội dung của các dịch vụ công được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính của Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện các dịch vụ công sau khi được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định và Phụ lục kèm theo Quyết định này được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, tại địa chỉ: [www.baria-vungtau.gov.vn](http://www.baria-vungtau.gov.vn).

**Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Tuấn**

## PHỤ LỤC

**Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và lộ trình thực hiện tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trong năm 2021**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu)*

**1. Danh mục, lộ trình dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia trong năm 2021 thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Dân tộc: 02 (Cấp tỉnh)**

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                 | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực         | Lộ trình thực hiện | Mức độ DVC |   | Dvc/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------|--------------------|------------|---|----------------------------------------------|
|     |                                                                       |                         |                  |                    | 3          | 4 |                                              |
| 1   | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số             | 1.004875.000.00.00.H06  | Công tác Dân tộc | Quý II             |            | x |                                              |
| 2   | Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | 1.004888.000.00.00.H06  | Công tác Dân tộc | Quý II             |            | x |                                              |

**2. Danh mục, lộ trình dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia trong năm 2021 thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Lao động –Thương binh và Xã hội: 99 (3 cấp)**

a) Cấp tỉnh: 57

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                       | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực            | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                             |                         |                     |                    | 3          | 4 |                                                       |
| 1   | Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động | 2.000219.000.00.00.H06  | Lao động tiền lương | Quý II             |            | x |                                                       |
| 2   | Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của                                            | 1.001853.000.00.00.H06  | Lao động            | Quý II             |            | x |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                            | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực            | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                  |                         |                     |                    | 3          | 4 |                                                       |
|     | doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                          |                         | tiền lương          |                    |            |   |                                                       |
| 3   | Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                             | 1.001865.000.00.00.H06  | Lao động tiền lương | Quý II             |            | x |                                                       |
| 4   | Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                    | 1.000479.000.00.00.H06  | Lao động tiền lương | Quý II             |            | x |                                                       |
| 5   | Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                | 1.000464.000.00.00.H06  | Lao động tiền lương | Quý II             |            | x |                                                       |
| 6   | Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                | 1.000448.000.00.00.H06  | Lao động tiền lương | Quý II             |            | x |                                                       |
| 7   | Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                | 1.000436.000.00.00.H06  | Lao động tiền lương | Quý II             |            | x |                                                       |
| 8   | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động                                                           | 1.000414.000.00.00.H06  | Lao động tiền lương | Quý II             |            | x |                                                       |
| 9   | Đề nghị tắt toán tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề dưới 90 ngày | 1.000502.000.00.00.H06  | Lao động tiền lương | Quý II             |            | x |                                                       |
| 10  | Thủ tục hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất                                         | 1.008364.000.00.00.H06  | Lao động            | Quý II             |            | x |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                   | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực            | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                         |                         |                     |                    | 3          | 4 |                                                       |
|     | việc làm do đại dịch COVID-19                                                                                                                                                                                                           |                         | tiền lương          |                    |            |   |                                                       |
| 11  | Thủ tục hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch COVID-19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                  | 1.008363.000.00.00.H06  | Lao động tiền lương | Quý III            |            | x |                                                       |
| 12  | Hỗ trợ hộ kinh doanh phải tạm ngừng kinh doanh do đại dịch COVID-19                                                                                                                                                                     | 1.008362.000.00.00.H06  | Lao động tiền lương | Quý III            |            | x |                                                       |
| 13  | Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19                                                                                                                        | 1.008360.000.00.00.H06  | Lao động tiền lương | Quý III            |            | x |                                                       |
| 14  | Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu | 1.004949.000.00.00.H06  | Lao động tiền lương | Quý III            |            | x |                                                       |
| 15  | Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III                                                                    | 2.001949.000.00.00.H06  | Lao động tiền lương | Quý III            |            | x |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                     | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực          | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                           |                         |                   |                    | 3          | 4 |                                                       |
| 16  | Thủ tục đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân”                                                                                                                                                                             | 1.000091.000.00.00.H06  | Phòng, chống TNXH | Quý II             |            | x |                                                       |
| 17  | Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                                                                                                       | 1.000290.000.00.00.H06  | Phòng, chống TNXH | Quý II             |            | x |                                                       |
| 18  | Thay đổi giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                                                                                                  | 1.000013.000.00.00.H06  | Phòng, chống TNXH | Quý II             |            | x |                                                       |
| 19  | Gia hạn giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                                                                                                   | 1.000263.000.00.00.H06  | Phòng, chống TNXH | Quý II             |            | x |                                                       |
| 20  | Đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa (nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)                                                                                                             | 1.000365.000.00.00.H06  | An toàn VSLĐ      | Quý II             |            | x |                                                       |
| 21  | Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động                                                                                 | 2.000134.000.00.00.H06  | An toàn VSLĐ      | Quý II             |            | x |                                                       |
| 22  | Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức | 2.002341.000.00.00.H06  | An toàn VSLĐ      | Quý III            |            | x |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                        | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực             | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                              |                         |                      |                    | 3          | 4 |                                                       |
|     | năng lao động                                                                                                                                                                                |                         |                      |                    |            |   |                                                       |
| 23  | Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp | 2.002343.000.00.00.H06  | An toàn VSLĐ         | Quý III            |            | x |                                                       |
| 24  | Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động                                                                                                                                         | 2.000111.000.00.00.H06  | An toàn VSLĐ         | Quý III            |            | x |                                                       |
| 25  | Hỗ trợ, di dời hải cốt liệt sĩ                                                                                                                                                               | 1.003159.000.00.00.H06  | Người có công        | Quý III            |            | x |                                                       |
| 26  | Hưởng chế độ mai táng phí, trợ cấp 1 lần khi người có công với cách mạng từ trần                                                                                                             | 1.002252.000.00.00.H06  | Người có công        | Quý III            |            | x |                                                       |
| 27  | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh                                                                                                                                        | 2.002307.000.00.00.H06  | Người có công        | Quý III            |            | x |                                                       |
| 28  | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp                                                                                                              | 2.002308.000.00.00.H06  | Người có công        | Quý III            |            | x |                                                       |
| 29  | Cho phép hoạt động liên kết đào tạo trở lại đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp                                                                         | 1.000523.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |
| 30  | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp                                                                | 2.000189.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                              | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực             | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                    |                         |                      |                    | 3          | 4 |                                                       |
| 31  | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp                                                                                          | 1.000389.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |
| 32  | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp                                                                                     | 1.000167.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |
| 33  | Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 1.000234.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |
| 34  | Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn                                                                 | 1.000266.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |
| 35  | Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung                                                                                                        | 1.000031.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                  | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực             | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                        |                         |                      |                    | 3          | 4 |                                                       |
|     | tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                  |                         |                      |                    |            |   |                                                       |
| 36  | Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài                         | 1.000553.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |
| 37  | Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận | 1.000482.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |
| 38  | Miễn nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh                                                                            | 1.000619.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |
| 39  | Cách chức chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh                                                                             | 2.000258.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |
| 40  | Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh, Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện                         | 1.000602.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực             | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                      |                         |                      |                    | 3          | 4 |                                                       |
| 41  | Miễn nhiệm chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh, Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện                                                            | 1.000584.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |
| 42  | Cách chức chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh, Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện                                                             | 1.000570.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |
| 43  | Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh                                                                 | 1.000630.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý II             |            | x |                                                       |
| 44  | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận | 1.000160.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 45  | Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                           | 1.000154.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 46  | Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và                                                                   | 2.000099.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý III            | x          |   |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                               | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực             | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                     |                         |                      |                    | 3          | 4 |                                                       |
|     | trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                                                         |                         |                      |                    |            |   |                                                       |
| 47  | Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 1.000243.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 48  | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                                                            | 1.000509.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 49  | Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                      | 1.000138.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 50  | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật                                                                                                                         | 1.001806.000.00.00.H06  | Giáo dục nghề nghiệp | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 51  | Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội                                                              | 2.000135.000.00.00.H06  | Bảo trợ xã hội       | Quý III            | x          |   |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                   | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực       | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                         |                         |                |                    | 3          | 4 |                                                       |
| 52  | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội                          | 2.000056.000.00.00.H06  | Bảo trợ xã hội | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 53  | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội                        | 2.000062.000.00.00.H06  | Bảo trợ xã hội | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 54  | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp | 2.000051.000.00.00.H06  | Bảo trợ xã hội | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 55  | Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội                                        | 1.005218.000.00.00.H06  | Tổ chức cán bộ | Quý III            |            | x |                                                       |
| 56  | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội Cấp tỉnh                                                              | 2.000282.000.00.00.H06  | Bảo trợ xã hội | Quý III            |            | x |                                                       |
| 57  | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội Cấp tỉnh                                    | 2.000286.000.00.00.H06  | Bảo trợ xã hội | Quý III            |            | x |                                                       |

## b) Cấp huyện: 23

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                          | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực          | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc<br>có nghĩa<br>vụ tài<br>chính<br>(phí, lệ<br>phí) |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                |                            |                      |                             | 3             | 4 |                                                                         |
| 1       | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng                                                                   | 1.001776.000.0<br>0.00.H06 | Bảo<br>trợ xã<br>hội | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 2       | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh                                               | 1.001758.000.0<br>0.00.H06 | Bảo<br>trợ xã<br>hội | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 3       | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh                                                      | 1.001753.000.0<br>0.00.H06 | Bảo<br>trợ xã<br>hội | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 4       | Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | 1.000669.000.0<br>0.00.H06 | Bảo<br>trợ xã<br>hội | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 5       | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội                                                              | 2.000294.000.0<br>0.00.H06 | Bảo<br>trợ xã<br>hội | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 6       | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp                                     | 1.000684.000.0<br>0.00.H06 | Bảo<br>trợ xã<br>hội | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 7       | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc                                                                                                                            | 2.000298.000.0             | Bảo<br>trợ xã        | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                        | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực         | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc<br>có nghĩa<br>vụ tài<br>chính<br>(phí, lệ<br>phí) |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                              |                            |                     |                             | 3             | 4 |                                                                         |
|         | thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội                                              | 0.00.H06                   | hội                 |                             |               |   |                                                                         |
| 8       | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện        | 1.000674.000.0<br>0.00.H06 | Bảo trợ xã hội      | Quý III                     |               | x |                                                                         |
| 9       | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện                                  | 2.000343.000.0<br>0.00.H06 | Bảo trợ xã hội      | Quý III                     |               | x |                                                                         |
| 10      | Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện                                            | 2.000335.000.0<br>0.00.H06 | Bảo trợ xã hội      | Quý III                     |               | x |                                                                         |
| 11      | Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp                                      | 1.001739.000.0<br>0.00.H06 | Bảo trợ xã hội      | Quý III                     |               | x |                                                                         |
| 12      | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)       | 1.001731.000.0<br>0.00.H06 | Bảo trợ xã hội      | Quý III                     |               | x |                                                                         |
| 13      | Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc | 2.000777.000.0<br>0.00.H06 | Bảo trợ xã hội      | Quý III                     | x             |   |                                                                         |
| 14      | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện                                                     | 2.002127.000.0<br>0.00.H06 | Bảo trợ xã hội      | Quý III                     | x             |   |                                                                         |
| 15      | Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền                                                              | 1.004959.000.0<br>0.00.H06 | Lao động            | Quý III                     |               | x |                                                                         |
| 16      | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân                                          | 2.001661.000.0<br>0.00.H06 | Phòng, chống tệ nạn | Quý III                     | x             |   |                                                                         |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                           | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực                         | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc<br>có nghĩa<br>vụ tài<br>chính<br>(phí, lệ<br>phí) |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                                 |                            |                                     |                             | 3             | 4 |                                                                         |
|         |                                                                                                                                                                                                                 |                            | xã hội                              |                             |               |   |                                                                         |
| 17      | Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện                                                                                                                | 2.000049.000.0<br>0.00.H06 | Phòng,<br>chống<br>tệ nạn<br>xã hội | Quý<br>III                  | x             |   |                                                                         |
| 18      | Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện                                                                                                                | 1.000123.000.0<br>0.00.H06 | Phòng,<br>chống<br>tệ nạn<br>xã hội | Quý<br>III                  | x             |   |                                                                         |
| 19      | Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện                                                                                  | 1.005358.000.0<br>0.00.H06 | Tổ<br>chức<br>phi<br>chính<br>phủ   | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 20      | Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ                                                                                                                                    | 2.001375.000.0<br>0.00.H06 | Người<br>có<br>công                 | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 21      | Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chính hình; đi điều trị phục hồi chức năng                                                                                                    | 2.001378.000.0<br>0.00.H06 | Người<br>có<br>công                 | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 22      | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh | 2.002284.000.0<br>0.00.H06 | Giáo<br>dục<br>nghề<br>nghiệp       | Quý<br>III                  | x             |   |                                                                         |
| 23      | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục                                                                                | 2.001960.000.0<br>0.00.H06 | Giáo<br>dục<br>nghề<br>nghiệp       | Quý<br>III                  | x             |   |                                                                         |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                            | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|---------|------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|         |                                                                  |                         |          |                    | 3          | 4 |                                                       |
|         | nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài |                         |          |                    |            |   |                                                       |

c) Cấp xã: 19

| S<br>tt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                      | Mã số dịch vụ công/tthc | lĩnh vực       | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                            |                         |                |                    | 3          | 4 |                                                       |
| 1       | Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng                                                                                                        | 2.000744.000.00.00.H06  | Bảo trợ xã hội | Quý III            |            | x |                                                       |
| 2       | Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở                                                                                               | 2.000751.000.00.00.H06  | Bảo trợ xã hội | Quý III            |            | x |                                                       |
| 3       | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                                      | 1.001653.000.00.00.H06  | Bảo trợ xã hội | Quý III            |            | x |                                                       |
| 4       | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật                                                                                   | 1.001699.000.00.00.H06  | Bảo trợ xã hội | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 5       | Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em                                                                                                                | 1.001305.000.00.00.H06  | Bảo trợ xã hội | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 6       | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn                                                                    | 2.000355.000.00.00.H06  | Bảo trợ xã hội | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 7       | Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách | 2.000602.000.00.00.H06  | Bảo trợ xã hội | Quý III            | x          |   |                                                       |

| S<br>tt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                 | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | lĩnh<br>vực                         | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc<br>có nghĩa<br>vụ tài<br>chính<br>(phí, lệ<br>phí) |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                       |                            |                                     |                             | 3             | 4 |                                                                         |
|         | nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế                                                                                                    |                            |                                     |                             |               |   |                                                                         |
| 8       | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm                                                                                  | 1.000506.000.<br>00.00.H06 | Giảm<br>nghèo                       | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 9       | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm                                                                                | 1.000489.000.<br>00.00.H06 | Giảm<br>nghèo                       | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 10      | Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hải cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ                                                 | 2.001382.000.<br>00.00.H06 | Người<br>có công                    | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 11      | Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi                                                                                                | 1.003337.000.<br>00.00.H06 | Người<br>có công                    | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 12      | Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình                                                                           | 1.000132.000.<br>00.00.H06 | Phòng,<br>chống<br>tệ nạn<br>xã hội | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 13      | Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng                                                                                  | 1.003521.000.<br>00.00.H06 | Phòng,<br>chống<br>tệ nạn<br>xã hội | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 14      | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em               | 1.004946.000.<br>00.00.H06 | Trẻ em                              | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 15      | Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                                            | 1.004944.000.<br>00.00.H06 | Trẻ em                              | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 16      | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc | 2.001947.000.<br>00.00.H06 | Trẻ em                              | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |

| S<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                               | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | lĩnh<br>vực | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc<br>có nghĩa<br>vụ tài<br>chính<br>(phí, lệ<br>phí) |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------------------|
|        |                                                                                                                                                     |                            |             |                             | 3             | 4 |                                                                         |
|        | biệt                                                                                                                                                |                            |             |                             |               |   |                                                                         |
| 17     | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | 1.004941.000.<br>00.00.H06 | Trẻ em      | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 18     | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em          | 2.001944.000.<br>00.00.H06 | Trẻ em      | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |
| 19     | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                                    | 2.001942.000.<br>00.00.H06 | Trẻ em      | Quý<br>III                  |               | x |                                                                         |

**3. Danh mục, lộ trình dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia trong năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài chính: 23 (Cấp tỉnh+cấp xã)**

**a) Cấp tỉnh: 21**

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                    | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | Lĩnh<br>vực            | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc<br>có nghĩa<br>vụ tài<br>chính (phí,<br>lệ phí) |
|---------|----------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|---|----------------------------------------------------------------------|
|         |                                                          |                            |                        |                             | 3             | 4 |                                                                      |
| 1       | Thủ tục lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá          | 1.000483.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>giá         | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 2       | Điều chuyển công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung | 1.006339.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                         | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | Lĩnh<br>vực            | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc<br>có nghĩa<br>vụ tài<br>chính (phí,<br>lệ phí) |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|---|----------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                               |                            |                        |                             | 3             | 4 |                                                                      |
| 3       | Cho thuê quyền khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung                                                                                         | 1.006343.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 4       | Chuyển nhượng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.                                                                                                   | 1.006345.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 5       | Thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.                                                                                                        | 1.006344.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 6       | Mua quyền hóa đơn                                                                                                                                             | 1.005434.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   | x             |   |                                                                      |
| 7       | Mua hóa đơn lẻ                                                                                                                                                | 1.005435.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   | x             |   |                                                                      |
| 8       | Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội | 2.002173.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 9       | Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư                             | 1.005416.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 10      | Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                                                                        | 1.005417.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 11      | Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự                                                                                                                | 1.005419.000.              | Quản lý<br>công        | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                        | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | Lĩnh<br>vực            | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc<br>có nghĩa<br>vụ tài<br>chính (phí,<br>lệ phí) |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|---|----------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                              |                            |                        |                             | 3             | 4 |                                                                      |
|         | án đầu tư theo hình thức<br>đối tác công - tư                                                                                                | 00.00.H06                  | sản                    |                             |               |   |                                                                      |
| 12      | Quyết định hủy bỏ quyết<br>định bán đấu giá tài sản<br>công                                                                                  | 1.005425.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 13      | Quyết định xử lý tài sản<br>phục vụ hoạt động của dự<br>án khi dự án kết thúc                                                                | 1.005432.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 14      | Quyết định xử lý tài sản<br>bị hư hỏng, không sử<br>dụng được hoặc không<br>còn nhu cầu sử dụng<br>trong quá trình thực hiện<br>dự án        | 1.005433.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 15      | Thanh toán chi phí liên<br>quan đến bán tài sản trên<br>đất, chuyển nhượng<br>quyền sử dụng đất                                              | 1.006216.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 16      | Thủ tục xác lập quyền sở<br>hữu toàn dân đối với tài<br>sản do các tổ chức, cá<br>nhân tự nguyện chuyển<br>giao quyền sở hữu cho<br>Nhà nước | 1.006218.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 17      | Thủ tục chi thưởng đối<br>với tổ chức, cá nhân phát<br>hiện tài sản chôn, giấu, bị<br>vùi lấp, chìm đắm, tài sản<br>bị đánh rơi, bỏ quên     | 1.006219.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 18      | Thủ tục thanh toán phần<br>giá trị của tài sản cho tổ<br>chức, cá nhân ngẫu nhiên<br>tìm thấy tài sản chôn,<br>giấu, bị vùi lấp, chìm        | 1.006220.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                       | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | Lĩnh<br>vực                     | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc<br>có nghĩa<br>vụ tài<br>chính (phí,<br>lệ phí) |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------|---|----------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                             |                            |                                 |                             | 3             | 4 |                                                                      |
|         | đảm, tài sản bị đánh rơi,<br>bỏ quên nhưng không<br>xác định được chủ sở hữu                                                |                            |                                 |                             |               |   |                                                                      |
| 19      | Thủ tục giao quyền sở<br>hữu, quyền sử dụng tài<br>sản là kết quả của nhiệm<br>vụ khoa học và công<br>nghệ ngân sách cấp    | 1.006221.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản          | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 20      | Thủ tục giao quyền sở<br>hữu, quyền sử dụng tài<br>sản là kết quả của nhiệm<br>vụ khoa học và công<br>nghệ ngân sách hỗ trợ | 1.006222.000.<br>00.00.H06 | Quản lý<br>công<br>sản          | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |
| 21      | Thủ tục cấp phát kinh phí<br>đối với các tổ chức, đơn<br>vị trực thuộc địa phương                                           | 1.007623.000.<br>00.00.H06 | Tài<br>chính<br>doanh<br>nghiệp | Quý<br>II                   |               | x |                                                                      |

b) Cấp xã: 02

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                    | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | Lĩnh<br>vực    | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc<br>có nghĩa vụ<br>tài chính<br>(phí, lệ phí) |
|---------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                          |                            |                |                             | 3             | 4 |                                                                   |
| 1       | Phê duyệt đối tượng<br>được hỗ trợ phí bảo<br>hiểm nông nghiệp           | 1.005412.000.<br>00.00.H06 | Bảo<br>hiểm    | Quý<br>III                  | x             |   |                                                                   |
| 2       | Kê khai, thẩm định tờ<br>khai phí bảo vệ môi<br>trường đối với nước thải | 1008603.000.<br>00.00.H06  | Phí, lệ<br>phí | Quý<br>III                  |               | x |                                                                   |

**4. Danh mục, lộ trình dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia trong năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông: 22 (Cấp tỉnh+cấp huyện)**

a) Cấp tỉnh: 20

| S<br>tt | Tên dịch vụ công/tthc                                                            | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực                        | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc<br>có nghĩa vụ<br>tài chính<br>(phí, lệ phí) |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                  |                            |                                    |                             | 3             | 4 |                                                                   |
| 1       | Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương) | 1.008201.000.0<br>0.00.H06 | Xuất<br>bản, In<br>và Phát<br>hành | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 2       | Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)     | 1.003114.000.0<br>0.00.H06 | Xuất<br>bản, In<br>và Phát<br>hành | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 3       | Đăng ký hoạt động cơ sở in                                                       | 2.001740.000.0<br>0.00.H06 | Xuất<br>bản, In<br>và Phát<br>hành | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 4       | Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in                                    | 2.001737.000.0<br>0.00.H06 | Xuất<br>bản, In<br>và Phát<br>hành | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 5       | Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu             | 2.001728.000.0<br>0.00.H06 | Xuất<br>bản, In<br>và Phát<br>hành | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 6       | Chuyển nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu               | 2.001732.000.0<br>0.00.H06 | Xuất<br>bản, In<br>và Phát<br>hành | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 7       | Cho phép hợp báo (trong nước)                                                    | 2.001171.000.0<br>0.00.H06 | Báo chí                            | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 8       | Cho phép hợp báo (nước ngoài)                                                    | 2.001173.000.0<br>0.00.H06 | Báo chí                            | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |

| S<br>tt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                            | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực                                                    | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc<br>có nghĩa vụ<br>tài chính<br>(phí, lệ phí) |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                  |                            |                                                                |                             | 3             | 4 |                                                                   |
| 9       | Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài | 1.003888.000.0<br>0.00.H06 | Báo chí                                                        | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 10      | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                      | 2.001885.000.0<br>0.00.H06 | Phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình và<br>thông<br>tin điện<br>tử | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 11      | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                         | 2.001884.000.0<br>0.00.H06 | Phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình và<br>thông<br>tin điện<br>tử | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 12      | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                  | 2.001880.000.0<br>0.00.H06 | Phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình và<br>thông<br>tin điện<br>tử | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 13      | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                  | 2.001786.000.0<br>0.00.H06 | Phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình và<br>thông<br>tin điện<br>tử | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 14      | Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài                                                                                  | 2.001765.000.0<br>0.00.H06 | Phát<br>thanh,<br>truyền                                       | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |

| S<br>tt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực                                                    | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc<br>có nghĩa vụ<br>tài chính<br>(phí, lệ phí) |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                            |                                                                |                             | 3             | 4 |                                                                   |
|         | trực tiếp từ vệ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                            | hình và<br>thông<br>tin điện<br>tử                             |                             |               |   |                                                                   |
| 15      | Thông báo thay đổi địa<br>chỉ trụ sở chính, văn<br>phòng giao dịch, địa chỉ<br>đặt hoặc cho thuê máy<br>chủ của doanh nghiệp<br>cung cấp dịch vụ trò chơi<br>điện tử G1 trên mạng                                                                                                                                                                                                                                            | 2.001684.000.0<br>0.00.H06 | Phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình và<br>thông<br>tin điện<br>tử | Quý<br>IV                   |               | X |                                                                   |
| 16      | Thông báo thay đổi cơ<br>cấu tổ chức của doanh<br>nghiệp cung cấp trò chơi<br>điện tử G1 trên mạng do<br>chia tách, hợp nhất, sáp<br>nhập, chuyển đổi công ty<br>theo quy định của pháp<br>luật về doanh nghiệp;<br>thay đổi phần vốn góp<br>dẫn đến thay đổi thành<br>viên góp vốn (hoặc cổ<br>đông) có phần vốn góp từ<br>30% vốn điều lệ trở lên<br>của doanh nghiệp cung<br>cấp dịch vụ trò chơi điện<br>tử G1 trên mạng | 2.001681.000.0<br>0.00.H06 | Phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình và<br>thông<br>tin điện<br>tử | Quý<br>IV                   |               | X |                                                                   |
| 17      | Thông báo thay đổi<br>phương thức, phạm vi<br>cung cấp dịch vụ trò chơi<br>điện tử G1 trên mạng đã<br>được phê duyệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.000073.000.0<br>0.00.H06 | Phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình và<br>thông<br>tin điện<br>tử | Quý<br>IV                   |               | X |                                                                   |
| 18      | Thông báo thay đổi tên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2.001666.000.0<br>0.00.H06 | Phát<br>thanh,                                                 | Quý<br>IV                   |               | X |                                                                   |

| S<br>tt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực                                  | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc<br>có nghĩa vụ<br>tài chính<br>(phí, lệ phí) |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                            |                                              |                             | 3             | 4 |                                                                   |
|         | miễn khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thẻ loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                                                                                                                   |                            | truyền hình và thông tin điện tử             |                             |               |   |                                                                   |
| 19      | Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng | 1.000067.000.0<br>0.00.H06 | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Quý IV                      |               | X |                                                                   |
| 20      | Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                           | 2.001766.000.0<br>0.00.H06 | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Quý IV                      |               | X |                                                                   |

b) Cấp huyện: 02

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                     | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực                  | Lộ trình thực hiện | Mức độ đvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                           |                         |                           |                    | 3          | 4 |                                                       |
| 1   | Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)                    | 2.001931.000.00.00.H06  | Xuất Bản, In và Phát hành | Quý IV             |            | x |                                                       |
| 2   | Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện) | 2.001762.000.00.00.H06  | Xuất bản, In và Phát hành | Quý IV             |            | x |                                                       |

**5. Danh mục, lộ trình dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia trong năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế: 57 (Cấp tỉnh)**

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                               | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực       | Lộ trình thực hiện | Mức độ đvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                     |                         |                |                    | 3          | 4 |                                                       |
| 1   | Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập | 1.003848.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   | x                                                     |
| 2   | Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế xã                                                                                               | 1.003746.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   | x                                                     |
| 3   | Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                     | 1.003876.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   | x                                                     |
| 4   | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ                                                                                         | 1.001138.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                                             | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực       | Lộ trình thực hiện | Mức độ đvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                         |                |                    | 3          | 4 |                                                       |
| 5   | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ                                                                                                                                                                                                       | 2.000559.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 6   | Cấp giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập | 1.001907.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 7   | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                                                     | 1.002230.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 8   | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                                                 | 1.002215.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 9   | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                                         | 1.002205.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 10  | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà Hộ Sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                                                            | 1.002191.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                   | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực       | Lộ trình thực hiện | Mức độ đvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                         |                         |                |                    | 3          | 4 |                                                       |
| 11  | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                | 1.002182.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 12  | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                             | 1.002162.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 13  | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp | 1.002140.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 14  | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả                                                | 1.002131.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 15  | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà                                   | 1.002111.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 16  | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc                                                  | 1.002097.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 17  | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển                                  | 1.002073.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                    | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực       | Lộ trình thực hiện | Mức độ đvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                          |                         |                |                    | 3          | 4 |                                                       |
|     | người bệnh                                                                                                                                                                                               |                         |                |                    |            |   |                                                       |
| 18  | Cấp giấy phép hoạt động đối với khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã                                                                                                              | 1.002058.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 19  | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm                                                              | 1.002037.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 20  | Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn | 1.001987.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 21  | Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT                                                                                                | 1.001552.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   | x                                                     |
| 22  | Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT                                                                                                | 1.001538.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   | x                                                     |
| 23  | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1,                                                                                                                           | 1.001532.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   | x                                                     |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                 | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực       | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                       |                         |                |                    | 3          | 4 |                                                       |
|     | Thông tư số 29/2015/TT-BYT                                                                                                                                            |                         |                |                    |            |   |                                                       |
| 24  | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT                                                             | 1.001398.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   | x                                                     |
| 25  | Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                 | 1.003773.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             |            | x | x                                                     |
| 26  | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 1.003531.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             |            | x | x                                                     |
| 27  | Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế         | 1.003787.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             |            | x |                                                       |
| 28  | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                       | 2.000984.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             | x          |   | x                                                     |
| 29  | Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương                                                                                                       | 2.000980.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             |            | x | x                                                     |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực       | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                         |                |                    | 3          | 4 |                                                       |
|     | pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                                                                                                                                                             |                         |                |                    |            |   |                                                       |
| 30  | Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                                                                                         | 2.000968.000.00.00.H06  | Khám chữa bệnh | Quý IV             |            | x | x                                                     |
| 31  | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược                                                                                                                                                                                 | 1.004516.000.00.00.H06  | Dược phẩm      | Quý IV             |            | x | x                                                     |
| 32  | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược                                                                                                                                                                                   | 1.004459.000.00.00.H06  | Dược phẩm      | Quý IV             |            | x |                                                       |
| 33  | Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ | 1.004593.000.00.00.H06  | Dược phẩm      | Quý IV             | x          |   | x                                                     |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực  | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                         |           |                    | 3          | 4 |                                                       |
|     | được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                         |           |                    |            |   |                                                       |
| 34  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh được mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền) | 1.004585.000.00.00.H06  | Dược phẩm | Quý IV             | x          |   | x                                                     |
| 35  | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn được liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.003994.000.00.00.H06  | Dược phẩm | Quý IV             | x          |   | x                                                     |
| 36  | Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn được liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.003937.000.00.00.H06  | Dược phẩm | Quý IV             | x          |   | x                                                     |
| 37  | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán lẻ được liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.003961.000.00.00.H06  | Dược phẩm | Quý IV             | x          |   |                                                       |
| 38  | Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.003954.000.00.00.H06  | Dược phẩm | Quý IV             |            | x | x                                                     |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                               | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực        | Lộ trình thực hiện | Mức độ đvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                     |                         |                 |                    | 3          | 4 |                                                       |
|     | kiện kinh doanh thuộc đối với cơ sở bán lẻ dược liệu                                                                                                |                         |                 |                    |            |   |                                                       |
| 39  | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc                                                                                                        | 1.001893.000.00.00.H06  | Dược phẩm       | Quý IV             |            | x |                                                       |
| 40  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                    | 1.002399.000.00.00.H06  | Dược phẩm       | Quý IV             | x          |   | x                                                     |
| 41  | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế | 1.009407.000.00.00.H06  | Dược phẩm       | Quý IV             |            | x |                                                       |
| 42  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                                   | 1.003055.000.00.00.H06  | Mỹ phẩm         | Quý IV             |            | x | x                                                     |
| 43  | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                            | 1.003073.000.00.00.H06  | Mỹ phẩm         | Quý IV             |            | x |                                                       |
| 44  | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm                                                                                                        | 1.002483.000.00.00.H06  | Mỹ phẩm         | Quý IV             |            | x | x                                                     |
| 45  | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu                                                           | 1.009566.000.00.00.H06  | Mỹ phẩm         | Quý IV             |            | x |                                                       |
| 46  | Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền                                                                 | 1.001514.000.00.00.H06  | Tổ chức, cán bộ | Quý IV             |            | x |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                           | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực                                            | Lộ trình thực hiện | Mức độ đvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                 |                         |                                                     |                    | 3          | 4 |                                                       |
|     | của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh                                                                                                                                                                    |                         |                                                     |                    |            |   |                                                       |
| 47  | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố | 1.004539.000.00.00.H06  | Đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ thông tin | Quý IV             |            | x |                                                       |
| 48  | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II                                                                                                                          | 1.003580.000.00.00.H06  | Y tế dự phòng                                       | Quý IV             |            | x |                                                       |
| 49  | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng                                                                                                                                                           | 2.000655.000.00.00.H06  | Y tế dự phòng                                       | Quý IV             |            | x |                                                       |
| 50  | Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng                                                                                                                         | 1.001386.000.00.00.H06  | Y tế dự phòng                                       | Quý IV             |            | x |                                                       |
| 51  | Cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ                      | 1.002423.000.00.00.H06  | Y tế dự phòng                                       | Quý IV             |            | x |                                                       |
| 52  | Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                           | 1.006422.000.00.00.H06  | Y tế dự phòng                                       | Quý IV             |            | x |                                                       |
| 53  | Điều chỉnh giấy chứng                                                                                                                                                                           | 1.006431.000.           | Y tế                                                | Quý                |            | x |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                               | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực                                | Lộ trình thực hiện | Mức độ đvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                     |                         |                                         |                    | 3          | 4 |                                                       |
|     | nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                  | 00.00.H06               | dự phòng                                | IV                 |            |   |                                                       |
| 54  | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                               | 1.006425.000.00.00.H06  | Y tế dự phòng                           | Quý IV             |            | x |                                                       |
| 55  | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng                                                                | 1.002944.000.00.00.H06  | Quản lý môi trường y tế                 | Quý IV             |            | x | x                                                     |
| 56  | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm                                                | 1.002467.000.00.00.H06  | Quản lý môi trường y tế                 | Quý IV             |            | x | x                                                     |
| 57  | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh | 1.002425.000.00.00.H06  | Vệ sinh an toàn thực phẩm và dinh dưỡng | Quý IV             | x          |   | x                                                     |

**6. Danh mục lộ trình dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia trong năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Ngoại vụ: 01 (Cấp tỉnh)**

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực         | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-----------------------|-------------------------|------------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                       |                         |                  |                    | 3          | 4 |                                                       |
| 1   | Thủ tục Xuất cảnh     | 1.007185                | Công tác lãnh sự | Quý III            | x          |   |                                                       |

**7. Danh mục, lộ trình dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia trong năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 28 (3 cấp)**

a) Cấp tỉnh: 24

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                             | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực        | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công /tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------|------------|---|--------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                   |                         |                 |                    | 3          | 4 |                                                        |
| 1   | Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                                                    | 1.004509.000.00.00.H06  | Bảo vệ thực vật | Quý III            |            | x | x                                                      |
| 2   | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp tỉnh)                                                                                                                   | 2.002132.000.00.00.H06  | Thú y           | Quý III            |            | x | x                                                      |
| 3   | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn                                                                                                                 | 1.003810.000.00.00.H06  | Thú y           | Quý III            |            | x | x                                                      |
| 4   | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản                                                                                                                 | 1.003612.000.00.00.H06  | Thú y           | Quý III            |            | x | x                                                      |
| 5   | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã | 1.002239.000.00.00.H06  | Thú y           | Quý III            |            | x | x                                                      |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                          | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực   | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công /tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------|--------------------|------------|---|--------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                |                         |            |                    | 3          | 4 |                                                        |
|     | được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận            |                         |            |                    |            |   |                                                        |
| 6   | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (Cấp tỉnh)                                                                                       | 1.003781.000.00.00.H06  | Thú y      | Quý III            |            | X | X                                                      |
| 7   | Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại                                                    | 1.003619.000.00.00.H06  | Thú y      | Quý III            |            | X | X                                                      |
| 8   | Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp                                                                                                                     | 1.000052.000.00.00.H06  | Lâm nghiệp | Quý III            |            | X | X                                                      |
| 9   | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu                                                                                                                      | 3.000159.000.00.00.H06  | Lâm nghiệp | Quý III            |            | X |                                                        |
| 10  | Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ                                                                                                                | 3.000160.000.00.00.H06  | Lâm nghiệp | Quý III            |            | X |                                                        |
| 11  | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh | 1.003921.000.00.00.H06  | Thủy lợi   | Quý III            |            | X |                                                        |
| 12  | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy                                                     | 1.003893.000.00.00.H06  | Thủy lợi   | Quý III            |            | X |                                                        |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực                                    | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công /tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------|--------------------|------------|---|--------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                         |                                             |                    | 3          | 4 |                                                        |
|     | phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh                                                                                                                                                    |                         |                                             |                    |            |   |                                                        |
| 13  | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành                                                                                                    | 1.009478.000.00.00.H06  | Khoa học Công nghệ và Môi trường            | Quý III            |            | X | X                                                      |
| 14  | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).                                                                                       | 2.001823.000.00.00.H06  | Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và thủy sản | Quý III            |            | X | X                                                      |
| 15  | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP) | 2.001819.000.00.00.H06  | Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và thủy sản | Quý III            |            | X | X                                                      |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                        | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực               | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công /tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------|------------|---|--------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                              |                         |                        |                    | 3          | 4 |                                                        |
| 16  | Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)                                                                   | 1.003593.000.00.00.H06  | Thủy sản               | Quý III            |            | x |                                                        |
| 17  | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá                                                                    | 1.004697.000.00.00.H06  | Thủy sản               | Quý III            |            | x |                                                        |
| 18  | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển                                                                        | 1.004344.000.00.00.H06  | Thủy sản               | Quý III            |            | x |                                                        |
| 19  | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá                                                                                                    | 1.004056.000.00.00.H06  | Thủy sản               | Quý III            |            | x |                                                        |
| 20  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng                                      | 1.008126.000.00.00.H06  | Chăn nuôi              | Quý III            |            | x |                                                        |
| 21  | Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 1.008408.000.00.00.H06  | Phòng, chống thiên tai | Quý III            |            | x |                                                        |
| 22  | Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước                                                                           | 2.002169.000.00.00.H06  | Bảo hiểm               | Quý III            |            | x |                                                        |
| 23  | Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp                                                         | 1.005411.000.00.00.H06  | Bảo hiểm               | Quý III            |            | x |                                                        |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc            | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực                                | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công /tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|----------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|--------------------|------------|---|--------------------------------------------------------|
|     |                                  |                         |                                         |                    | 3          | 4 |                                                        |
| 24  | Hỗ trợ dự án liên kết (Cấp tỉnh) | 1.003397.000.00.00.H06  | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Quý III            |            | x |                                                        |

b) Cấp huyện: 03

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                 | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực                                | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công /tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|--------------------|------------|---|--------------------------------------------------------|
|     |                                                       |                         |                                         |                    | 3          | 4 |                                                        |
| 1   | Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh         | 1.003319.000.00.00.H06  | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Quý IV             | x          |   |                                                        |
| 2   | Bố trí ổn định dân cư trong huyện                     | 1.003281.000.00.00.H06  | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Quý IV             |            | x |                                                        |
| 3   | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện) | 1.003605.000.00.00.H06  | Nông nghiệp                             | Quý IV             |            | x |                                                        |

c) Cấp xã: 01

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                              | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực    | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                    |                         |             |                    | 3          | 4 |                                                       |
| 1   | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) | 1.003596.000.00.00.H06  | Nông nghiệp | Quý IV             |            | x |                                                       |

**8. Danh mục, lộ trình dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia trong năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường: 42 (3 cấp)**

a) Cấp tỉnh: 24

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | Lĩnh<br>vực | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ công/<br>tthc có nghĩa vụ<br>tài chính (phí,<br>lệ phí) |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|-----------------------------|---------------|---|-----------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                            |             |                             | 3             | 4 |                                                                 |
| 1       | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2000983.000.<br>00.00.H06  | Đất<br>đai  | Quý<br>III                  |               | x | x                                                               |
| 2       | Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1.004688.000.<br>00.00.H06 | Đất<br>đai  | Quý<br>III                  | x             |   |                                                                 |
| 3       | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (Cấp tỉnh -trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai) | 2.000889.000.<br>00.00.H06 | Đất<br>đai  | Quý<br>III                  | x             |   | x                                                               |
| 4       | Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1.005194.000.<br>00.00.H06 | Đất<br>đai  | Quý<br>III                  | x             |   | x                                                               |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | Lĩnh<br>vực | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ công/<br>tthc có nghĩa vụ<br>tài chính (phí,<br>lệ phí) |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|-----------------------------|---------------|---|-----------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                            |             |                             | 3             | 4 |                                                                 |
|         | của Giấy chứng nhận do bị<br>mất (Cấp tỉnh - trường hợp<br>đã thành lập VP đăng ký<br>đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                            |             |                             |               |   |                                                                 |
| 5       | Cấp đổi Giấy chứng nhận<br>quyền sử dụng đất, quyền<br>sở hữu nhà ở và tài sản<br>khác gắn liền với đất (Cấp<br>tỉnh - trường hợp đã thành<br>lập VP đăng ký đất đai)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.004199.000.<br>00.00.H06 | Đất<br>đai  | Quý<br>III                  | x             |   | x                                                               |
| 6       | Đính chính Giấy chứng<br>nhận đã cấp (Cấp tỉnh -<br>trường hợp đã thành lập<br>VP đăng ký đất đai)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1.004193.000.<br>00.00.H06 | Đất<br>đai  | Quý<br>III                  | x             |   | x                                                               |
| 7       | Đăng ký xác lập quyền sử<br>dụng hạn chế thửa đất liền<br>kề sau khi được cấp Giấy<br>chứng nhận lần đầu và<br>đăng ký thay đổi, chấm<br>dứt quyền sử dụng hạn chế<br>thửa đất liền kề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.004221.000.<br>00.00.H06 | Đất<br>đai  | Quý<br>III                  | x             |   | x                                                               |
| 8       | Đăng ký biến động quyền<br>sử dụng đất, quyền sở hữu<br>tài sản gắn liền với đất<br>trong các trường hợp giải<br>quyết tranh chấp, khiếu<br>nại, tố cáo về đất đai; xử lý<br>nợ hợp đồng thế chấp, góp<br>vốn; kê biên, đấu giá<br>quyền sử dụng đất, tài sản<br>gắn liền với đất để thi<br>hành án; chia, tách, hợp<br>nhất, sáp nhập tổ chức;<br>thỏa thuận hợp nhất hoặc<br>phân chia quyền sử dụng<br>đất, tài sản gắn liền với đất<br>của hộ gia đình, của vợ và<br>chồng, của nhóm người sử<br>dụng đất; đăng ký biến | 2.000880.000.<br>00.00.H06 | Đất<br>đai  | Quý<br>III                  | x             |   | x                                                               |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | Lĩnh<br>vực | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ công/<br>tthc có nghĩa vụ<br>tài chính (phí,<br>lệ phí) |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|-----------------------------|---------------|---|-----------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |             |                             | 3             | 4 |                                                                 |
|         | động đối với trường hợp<br>hộ gia đình, cá nhân đưa<br>quyền sử dụng đất vào<br>doanh nghiệp (Cấp tỉnh -<br>trường hợp đã thành lập<br>VP đăng ký đất đai)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                            |             |                             |               |   |                                                                 |
| 9       | Đăng ký biến động về sử<br>dụng đất, tài sản gắn liền<br>với đất do thay đổi thông<br>tin về người được cấp<br>Giấy chứng nhận (đổi tên<br>hoặc giấy tờ pháp nhân,<br>giấy tờ nhân thân, địa chỉ);<br>giảm diện tích thửa đất do<br>sạt lở tự nhiên; thay đổi về<br>hạn chế quyền sử dụng<br>đất; thay đổi về nghĩa vụ<br>tài chính; thay đổi về tài<br>sản gắn liền với đất so với<br>nội dung đã đăng ký, cấp<br>Giấy chứng nhận (Cấp tỉnh<br>- trường hợp đã thành lập<br>VP đăng ký đất đai) | 1.004227.000.<br>00.00.H06 | Đất<br>đai  | Quý<br>III                  | x             |   | x                                                               |
| 10      | Đăng ký biến động đối với<br>trường hợp chuyển từ hình<br>thức thuê đất trả tiền hàng<br>năm sang thuê đất trả tiền<br>một lần cho cả thời gian<br>thuê hoặc từ giao đất<br>không thu tiền sử dụng đất<br>sang hình thức thuê đất<br>hoặc từ thuê đất sang giao<br>đất có thu tiền sử dụng đất<br>(Cấp tỉnh - trường hợp đã<br>thành lập VP đăng ký đất<br>đai)                                                                                                                                  | 1.001134.000.<br>00.00.H06 | Đất<br>đai  | Quý<br>III                  | x             |   | x                                                               |
| 11      | Đăng ký quyền sử dụng<br>đất lần đầu (Cấp tỉnh -<br>trường hợp đã thành lập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.005398.000.<br>00.00.H06 | Đất<br>đai  | Quý<br>III                  | x             |   | x                                                               |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                    | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | Lĩnh<br>vực                     | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ đvc |   | Dịch vụ công/<br>tthc có nghĩa vụ<br>tài chính (phí,<br>lệ phí) |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------|---|-----------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                          |                            |                                 |                             | 3             | 4 |                                                                 |
|         | VP đăng ký đất đai)                                                                                                                                                                      |                            |                                 |                             |               |   |                                                                 |
| 12      | Đăng ký đất đai lần đầu<br>đối với trường hợp được<br>Nhà nước giao đất để quản<br>lý (Cấp tỉnh - trường hợp<br>đã thành lập VP đăng ký<br>đất đai)                                      | 2.001938.000.<br>00.00.H06 | Đất<br>đai                      | Quý<br>III                  | x             |   | x                                                               |
| 13      | Gia hạn Giấy phép khai<br>thác tận thu khoáng sản<br>(Cấp tỉnh)                                                                                                                          | 1.004343.000.<br>00.00.H06 | Địa<br>chất và<br>khoáng<br>sản | Quý<br>III                  |               | x | x                                                               |
| 14      | Tính tiền cấp quyền khai<br>thác khoáng sản (đối với<br>trường hợp Giấy phép khai<br>thác khoáng sản đã được<br>cấp trước ngày Nghị định<br>số 203/2013/NĐ-CP có<br>hiệu lực) (Cấp tỉnh) | 1.004264.000.<br>00.00.H06 | Địa<br>chất và<br>khoáng<br>sản | Quý<br>III                  |               | x |                                                                 |
| 15      | Gia hạn Giấy phép thăm<br>dò khoáng sản                                                                                                                                                  | 1.004481.000.<br>00.00.H06 | Địa<br>chất và<br>khoáng<br>sản | Quý<br>III                  |               | x | x                                                               |
| 16      | Cấp giấy phép hoạt động<br>dự báo, cảnh báo khí<br>tượng thủy văn (Cấp tỉnh)                                                                                                             | 1.000987.000.<br>00.00.H06 | Khí<br>tượng<br>thủy<br>văn     | Quý<br>III                  |               | x | x                                                               |
| 17      | Cấp lại giấy phép hoạt<br>động dự báo, cảnh báo khí<br>tượng thủy văn (Cấp tỉnh)                                                                                                         | 1.000943.000.<br>00.00.H06 | Khí<br>tượng<br>thủy<br>văn     | Quý<br>III                  |               | x |                                                                 |
| 18      | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn<br>giấy phép hoạt động dự<br>báo, cảnh báo khí tượng<br>thủy văn (Cấp tỉnh)                                                                                    | 1.000970.000.<br>00.00.H06 | Khí<br>tượng<br>thủy<br>văn     | Quý<br>III                  |               | x |                                                                 |
| 19      | Kê khai, thẩm định tờ khai<br>phí bảo vệ môi trường đối<br>với nước thải                                                                                                                 | 1.008603.000.<br>00.00.H06 | Phí, lệ<br>phí                  | Quý<br>III                  |               | x | x                                                               |
| 20      | Lấy ý kiến Ủy ban nhân<br>dân Cấp tỉnh đối với các                                                                                                                                       | 1.001740.000.<br>00.00.H06 | Tài<br>nguyên                   | Quý<br>III                  |               | x |                                                                 |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                                 | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | Lĩnh<br>vực           | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ công/<br>tthc có nghĩa vụ<br>tài chính (phí,<br>lệ phí) |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------|---|-----------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                                                                       |                            |                       |                             | 3             | 4 |                                                                 |
|         | dự án đầu tư có chuyển<br>nước từ nguồn nước liên<br>tỉnh, dự án đầu tư xây<br>dựng hồ, đập trên dòng<br>chính thuộc lưu vực sông<br>liên tỉnh (TTHC Cấp tỉnh)                                                                                        |                            | nước                  |                             |               |   |                                                                 |
| 21      | Gia hạn/điều chỉnh giấy<br>phép xả nước thải vào<br>nguồn nước với lưu lượng<br>dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm<br>đối với hoạt động nuôi<br>trồng thủy sản; với lưu<br>lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày<br>đêm đối với các hoạt động<br>khác | 1.004140.000.<br>00.00.H06 | Tài<br>nguyên<br>nước | Quý<br>III                  |               | x | x                                                               |
| 22      | Cấp giấy phép trao đổi,<br>mua, bán, tặng cho, thuê,<br>lưu giữ, vận chuyển mẫu<br>vật của loài thuộc Danh<br>mục loài được ưu tiên bảo<br>vệ                                                                                                         | 1.008675.000.<br>00.00.H06 | Môi<br>trường         | Quý<br>III                  |               | x |                                                                 |
| 23      | Đăng ký/đăng ký xác nhận<br>lại kế hoạch bảo vệ môi<br>trường                                                                                                                                                                                         | 1.004148.000.<br>00.00.H06 | Môi<br>trường         | Quý<br>III                  |               | x |                                                                 |
| 24      | Công nhận khu vực biển<br>Cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                    | 1009481.000.<br>00.00.H06  | Biển<br>và Hải<br>đảo |                             | x             |   |                                                                 |

b) Cấp huyện: 16

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                  | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ công/<br>tthc có nghĩa<br>vụ tài chính<br>(phí, lệ phí) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|-----------------------------|---------------|---|-----------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                        |                            |             |                             | 3             | 4 |                                                                 |
| 1   | Thẩm định nhu cầu sử<br>dụng đất để xem xét<br>giao đất, cho thuê đất<br>không thông qua hình<br>thức đấu giá quyền sử | 2.001234.000.00.<br>00.H06 | Đất<br>đai  | Quý<br>III                  |               | x |                                                                 |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                     | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                           |                         |          |                    | 3          | 4 |                                                       |
|     | dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư                                                                                                                                   |                         |          |                    |            |   |                                                       |
| 2   | Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất              | 2.000381.000.00.00.H06  | Đất đai  | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 3   | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân                                                                                | 1.000798.000.00.00.H06  | Đất đai  | Quý III            |            | x | x                                                     |
| 4   | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu                                                                             | 1.002335.000.00.00.H06  | Đất đai  | Quý III            |            | x |                                                       |
| 5   | Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                                                                 | 1.002978.000.00.00.H06  | Đất đai  | Quý III            |            | x | x                                                     |
| 6   | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm                                                                                | 2.000379.000.00.00.H06  | Đất đai  | Quý III            |            | x | x                                                     |
| 7   | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang | 1.000755.000.00.00.H06  | Đất đai  | Quý III            |            | x | x                                                     |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực   | Lộ trình thực hiện | Mức độ đvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                         |            |                    | 3          | 4 |                                                       |
|     | hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                               |                         |            |                    |            |   |                                                       |
| 8   | Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                               | 2.000395.000.00.00.H06  | Đất đai    | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 9   | Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện) | 1.005187.000.00.00.H06  | Đất đai    | Quý III            |            | x |                                                       |
| 10  | Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)                                                                                 | 1.005367.000.00.00.H06  | Đất đai    | Quý III            |            | x |                                                       |
| 11  | Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.004138.000.00.00.H06  | Môi trường | Quý III            |            | x |                                                       |

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                   | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực        | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                         |                         |                 |                    | 3          | 4 |                                                       |
| 12  | Công nhận khu vực biển cấp huyện                        | 1.009482.000.00.00.H06  | Biển và Hải đảo | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 13  | Giao khu vực biển cấp huyện                             | 1.009483.000.00.00.H06  | Biển và Hải đảo | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 14  | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp huyện            | 1.009484.000.00.00.H06  | Biển và Hải đảo | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 15  | Trả lại khu vực biển cấp huyện                          | 1.009485.000.00.00.H06  | Biển và Hải đảo | Quý III            | x          |   |                                                       |
| 16  | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cấp huyện | 1.009486.000.00.00.H06  | Biển và Hải đảo | Quý III            | x          |   |                                                       |

c) Cấp xã: 02

| Stt | Tên dịch vụ công/tthc                                   | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực   | Lộ trình thực hiện | Mức độ dvc |   | Dịch vụ công/tthc có nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí) |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------------------|------------|--------------------|------------|---|-------------------------------------------------------|
|     |                                                         |                         |            |                    | 3          | 4 |                                                       |
| 1   | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích | 1.004082.000.00.00.H06  | Môi trường | Quý III            |            | x |                                                       |
| 2   | Hòa giải tranh chấp đất đai (cấp xã)                    | 1.003554.000.00.00.H06  | Đất đai    | Quý III            |            | x |                                                       |

**9. Danh mục, lộ trình dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia trong năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ: 19 (Cấp tỉnh)**

| St t | Tên dịch vụ công/tthc | Mã số dịch vụ công/tthc | Lĩnh vực | Lộ trình | Mức độ dvc | Dịch vụ công/tthc có |
|------|-----------------------|-------------------------|----------|----------|------------|----------------------|
|------|-----------------------|-------------------------|----------|----------|------------|----------------------|

|   |                                                                                                             |                            |                                      | thực<br>hiện | 3 | 4 | nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ<br>phí) |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|--------------|---|---|----------------------------------------|
| 1 | Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng                                                                      | 2.000212.000.00<br>.00.H06 | Tiêu chuẩn<br>Đo lường<br>Chất lượng | Quý<br>IV    |   | x |                                        |
| 2 | Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng                                              | 1.000449.000.00<br>.00H06  | Tiêu chuẩn<br>Đo lường<br>Chất lượng | Quý<br>IV    |   | x |                                        |
| 3 | Thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu | 1.000438.000.00<br>.00H06  | Tiêu chuẩn<br>Đo lường<br>Chất lượng | Quý<br>IV    |   | x |                                        |
| 4 | Thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ       | 2.002118.000.00<br>.00.H06 | Tiêu chuẩn<br>Đo lường<br>Chất lượng | Quý<br>IV    |   | x |                                        |
| 5 | Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận         | 2.002108.000.00<br>.00.H06 | Tiêu chuẩn<br>Đo lường<br>Chất lượng | Quý<br>IV    |   | x |                                        |
| 6 | Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định                               | 2.001100.000.00<br>.00.H06 | Tiêu chuẩn<br>Đo lường<br>Chất lượng | Quý<br>IV    |   | x |                                        |
| 7 | Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp                                             | 2.001501.000.00<br>.00.H06 | Tiêu chuẩn<br>Đo lường<br>Chất lượng | Quý<br>IV    |   | x |                                        |
| 8 | Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu                        | 2.001259.000.00<br>.00.H06 | Tiêu chuẩn<br>Đo lường<br>Chất lượng | Quý<br>IV    |   | x |                                        |
| 9 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp                     | 1.003542.000.00<br>.00.H06 | Sở hữu trí<br>tuệ                    | Quý<br>IV    |   | x | x                                      |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                     | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh vực                    | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc có<br>nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                           |                            |                             |                             | 3             | 4 |                                                                   |
| 10      | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp                               | 2.001483.000.00<br>.00.H06 | Sở hữu trí<br>tuệ           | Quý<br>IV                   |               | x | x                                                                 |
| 11      | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ                                               | 1.001770.000.00<br>.00.H06 | Khoa học<br>và công<br>nghệ | Quý<br>IV                   |               | x | x                                                                 |
| 12      | Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến                                                                                           | 2.001148.000.00<br>.00.H06 | Khoa học<br>và công<br>nghệ | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 13      | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ                            | 1.001747.000.00<br>.00.H06 | Khoa học<br>và công<br>nghệ | Quý<br>IV                   |               | x | x                                                                 |
| 14      | Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                     | 1.001693.000.00<br>.00.H06 | Khoa học<br>và công<br>nghệ | Quý<br>IV                   |               | x | x                                                                 |
| 15      | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ  | 1.001677.000.00<br>.00.H06 | Khoa học<br>và công<br>nghệ | Quý<br>IV                   |               | x | x                                                                 |
| 16      | Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam | 2.000058.000.00<br>.00.H06 | Khoa học<br>và công<br>nghệ | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 17      | Thủ tục cấp thay đổi                                                                                                      | 2.001525.000.00            | Khoa học                    | Quý                         |               | x |                                                                   |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                       | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh vực                    | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/tthc có<br>nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                             |                            |                             |                             | 3             | 4 |                                                                   |
|         | nội dung, cấp lại Giấy<br>chứng nhận doanh<br>nghiệp khoa học và<br>công nghệ                                                               | .00.H06                    | và công<br>nghệ             | IV                          |               |   |                                                                   |
| 18      | Thủ tục công nhận kết<br>quả nghiên cứu khoa<br>học và phát triển công<br>nghệ do tổ chức, cá<br>nhân tự đầu tư nghiên<br>cứu.              | 1.002935.000.00<br>.00.H06 | Khoa học<br>và công<br>nghệ | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |
| 19      | Thủ tục hỗ trợ kinh<br>phí, mua kết quả<br>nghiên cứu khoa học<br>và phát triển công<br>nghệ do tổ chức, cá<br>nhân tự đầu tư nghiên<br>cứu | 2.001164.000.00<br>.00.H06 | Khoa học<br>và công<br>nghệ | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                   |

**10. Danh mục, lộ trình dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia trong năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Công thương: 79 (Cấp tỉnh)**

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                     | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/ tthc có<br>nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|-----------------------------|---------------|---|--------------------------------------------------------------------|
|         |                                                           |                            |             |                             | 3             | 4 |                                                                    |
| 1       | Huấn luyện và cấp mới<br>thẻ an toàn điện                 | 2.000621.000.00.<br>00.H06 | Điện        | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                    |
| 2       | Huấn luyện và cấp sửa<br>đổi, bổ sung thẻ an toàn<br>điện | 2.000638.000.00.<br>00.H06 | Điện        | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                    |
| 3       | Cấp lại thẻ an toàn điện                                  | 2.000643.000.00.<br>00.H06 | Điện        | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                    |
| 4       | Cấp Sửa đổi, bổ sung giấy                                 | 2.001724.000.00.           | Điện        | Quý                         |               | x | x                                                                  |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực  | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/ tthc có<br>nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------|-----------------------------|---------------|---|--------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                      |                            |              |                             | 3             | 4 |                                                                    |
|         | phép hoạt động phân phối<br>điện đến cấp điện áp 35<br>kV tại địa phương                                                             | 00.H06                     |              | III                         |               |   |                                                                    |
| 5       | Cấp giấy phép hoạt động<br>phân phối điện đến cấp<br>điện áp 35 kV tại địa<br>phương                                                 | 2.001249.000.00.<br>00.H06 | Điện         | Quý<br>III                  |               | x | x                                                                  |
| 6       | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy<br>phép hoạt động bán lẻ<br>điện đến cấp điện áp<br>0,4kV tại địa phương                                   | 2.001266.000.00.<br>00.H06 | Điện         | Quý<br>III                  |               | x | x                                                                  |
| 7       | Cấp giấy phép hoạt động<br>bán lẻ điện đến cấp điện<br>áp 0,4kV tại địa phương                                                       | 2.001535.000.00.<br>00.H06 | Điện         | Quý<br>III                  |               | x | x                                                                  |
| 8       | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy<br>phép hoạt động phát điện<br>đối với nhà máy điện có<br>quy mô công suất dưới<br>03MW đặt tại địa phương | 2.001549.000.00.<br>00.H06 | Điện         | Quý<br>III                  |               | x | x                                                                  |
| 9       | Cấp giấy phép hoạt động<br>phát điện đối với nhà máy<br>điện có quy mô công suất<br>dưới 03MW đặt tại địa<br>phương                  | 2.001617.000.00.<br>00.H06 | Điện         | Quý<br>III                  |               | x | x                                                                  |
| 10      | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy<br>phép hoạt động tư vấn<br>chuyên ngành điện thuộc<br>thẩm quyền cấp của địa<br>phương                    | 2.001632.000.00.<br>00.H06 | Điện         | Quý<br>III                  |               | x | x                                                                  |
| 11      | Cấp giấy phép hoạt động<br>tư vấn chuyên ngành điện<br>thuộc thẩm quyền cấp của<br>địa phương                                        | 2.001561.000.00.<br>00.H06 | Điện         | Quý<br>III                  |               | x | x                                                                  |
| 12      | Cấp thông báo xác nhận<br>công bố sản phẩm hàng                                                                                      | 2.000046.000.00.<br>00.H06 | Khoa<br>học, | Quý<br>III                  |               | x |                                                                    |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                     | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực                                             | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/ tthc có<br>nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|---|--------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                           |                            |                                                         |                             | 3             | 4 |                                                                    |
|         | hóa nhóm 2 phù hợp với<br>quy chuẩn kỹ thuật tương<br>ứng                                                                                 |                            | công<br>nghệ                                            |                             |               |   |                                                                    |
| 13      | Cấp điều chỉnh giấy<br>chứng nhận đủ điều kiện<br>sản xuất hóa chất sản<br>xuất, kinh doanh có điều<br>kiện trong lĩnh vực công<br>nghiệp | 2.001172.000.00.<br>00.H06 | Hóa<br>Chất                                             | Quý<br>III                  |               | x | x                                                                  |
| 14      | Cấp Giấy chứng nhận sản<br>phẩm công nghiệp nông<br>thôn tiêu biểu Cấp tỉnh                                                               | 2.000331.000.00.<br>00.H06 | Công<br>nghiệp<br>địa<br>phươn<br>g                     | Quý<br>III                  |               | x |                                                                    |
| 15      | Thu hồi giấy phép sử<br>dụng vật liệu nổ công<br>nghiệp                                                                                   | 1.003401.000.00.<br>00.H06 | Vật liệu<br>nổ công<br>nghiệp,<br>tiền chất<br>thuốc nổ | Quý III                     |               | x |                                                                    |
| 16      | Cấp lại Giấy chứng nhận<br>huân luyện kỹ thuật an<br>toàn tiền chất thuốc nổ                                                              | 2.000172.000.00.<br>00.H06 | Vật liệu<br>nổ công<br>nghiệp,<br>tiền chất<br>thuốc nổ | Quý III                     |               | x |                                                                    |
| 17      | Cấp Giấy chứng nhận<br>huân luyện kỹ thuật an<br>toàn tiền chất thuốc nổ                                                                  | 2.000221.000.00.<br>00.H06 | Vật liệu<br>nổ công<br>nghiệp,<br>tiền chất<br>thuốc nổ | Quý III                     |               | x |                                                                    |
| 18      | Gia hạn Giấy phép lập cơ<br>sở bán lẻ                                                                                                     | 1.001441.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại<br>quốc tế                                | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 19      | Cấp lại Giấy phép lập cơ<br>sở bán lẻ                                                                                                     | 2.000665.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại<br>quốc tế                                | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 20      | Điều chỉnh tăng diện tích<br>cơ sở bán lẻ khác và                                                                                         | 2.002166.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại                                           | Quý II                      |               | x |                                                                    |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực              | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/ tthc có<br>nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------|---|--------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                            |                          |                             | 3             | 4 |                                                                    |
|         | trường hợp cơ sở ngoài cơ<br>sở bán lẻ thứ nhất thay<br>đổi loại hình thành cửa<br>hàng tiện lợi, siêu thị mini                                                                                                                                                                     |                            | quốc tế                  |                             |               |   |                                                                    |
| 21      | Điều chỉnh tăng diện tích<br>cơ sở bán lẻ thứ nhất<br>không nằm trong trung<br>tâm thương mại                                                                                                                                                                                       | 2.000322.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại<br>quốc tế | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 22      | Điều chỉnh tăng diện tích<br>cơ sở bán lẻ thứ nhất<br>trong trung tâm thương<br>mại; tăng diện tích cơ sở<br>bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ<br>thứ nhất được lập trong<br>trung tâm thương mại và<br>không thuộc loại hình cửa<br>hàng tiện lợi, siêu thị<br>mini, đến mức dưới<br>500m2 | 2.000334.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại<br>quốc tế | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 23      | Điều chỉnh tên, mã số<br>doanh nghiệp, địa chỉ trụ<br>sở chính, tên, địa chỉ của<br>cơ sở bán lẻ, loại hình của<br>cơ sở bán lẻ, điều chỉnh<br>giảm diện tích của cơ sở<br>bán lẻ trên Giấy phép lập<br>cơ sở bán lẻ                                                                | 2.000339.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại<br>quốc tế | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 24      | Cấp Giấy phép lập cơ sở<br>bán lẻ cho phép cơ sở bán<br>lẻ được tiếp tục hoạt động                                                                                                                                                                                                  | 2.000662.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại<br>quốc tế | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 25      | Cấp giấy phép lập cơ sở<br>bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ<br>thứ nhất thuộc trường hợp<br>phải thực hiện thủ tục<br>kiểm tra nhu cầu kinh tế<br>(ENT)                                                                                                                                    | 1.000774.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại<br>quốc tế | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 26      | Cấp giấy phép lập cơ sở<br>bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán                                                                                                                                                                                                                               | 2.000361.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại            | Quý II                      |               | x |                                                                    |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                              | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực              | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/ tthc có<br>nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------|---|--------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                    |                            |                          |                             | 3             | 4 |                                                                    |
|         | lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ<br>nhất thuộc trường hợp<br>không phải thực hiện thủ<br>tục kiểm tra nhu cầu kinh<br>tế (ENT)                                                                            |                            | quốc tế                  |                             |               |   |                                                                    |
| 27      | Điều chỉnh Giấy phép<br>kinh doanh cho tổ chức<br>kinh tế có vốn đầu tư<br>nước ngoài                                                                                                              | 2.000330.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại<br>quốc tế | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 28      | Cấp lại Giấy phép kinh<br>doanh cho tổ chức kinh tế<br>có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                    | 2.000340.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại<br>quốc tế | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 29      | Cấp giấy phép kinh doanh<br>đồng thời với giấy phép<br>lập cơ sở bán lẻ được quy<br>định tại Điều 20 Nghị<br>định số 09/2018/NĐ-CP                                                                 | 2.000272.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại<br>quốc tế | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 30      | Cấp Giấy phép kinh<br>doanh cho tổ chức kinh tế<br>có vốn đầu tư nước ngoài<br>để thực hiện các dịch vụ<br>khác quy định tại khoản<br>d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị<br>định 09/2018/NĐ-CP           | 2.000351.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại<br>quốc tế | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 31      | Cấp Giấy phép kinh<br>doanh cho tổ chức kinh tế<br>có vốn đầu tư nước ngoài<br>để thực hiện quyền phân<br>phối bán lẻ các hàng hóa<br>là gạo; đường; vật phẩm<br>ghi hình; sách, báo và tạp<br>chí | 2.000362.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại<br>quốc tế | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 32      | Cấp Giấy phép kinh<br>doanh cho tổ chức kinh tế<br>có vốn đầu tư nước ngoài<br>để thực hiện quyền nhập<br>khẩu, quyền phân phối<br>bán buôn các hàng hóa là                                        | 2.000370.000.00.<br>00.H06 | Thương<br>mại<br>quốc tế | Quý II                      |               | x |                                                                    |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                              | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực                   | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/ tthc có<br>nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------|---|--------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                    |                            |                               |                             | 3             | 4 |                                                                    |
|         | dầu, mỡ bôi trơn                                                                                                   |                            |                               |                             |               |   |                                                                    |
| 33      | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa | 2.000255.000.00.00.H06     | Thương mại quốc tế            | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 34      | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương                           | 2.000191.000.00.00.H06     | Quản Lý Cạnh Tranh            | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 35      | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                                        | 2.000197.000.00.00.H06     | Công nghiệp tiêu dùng         | Quý II                      |               | x | x                                                                  |
| 36      | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                                      | 2.000647.000.00.00.H06     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Quý II                      |               | x | x                                                                  |
| 37      | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                         | 2.000645.000.00.00.H06     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Quý II                      |               | x | x                                                                  |
| 38      | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                                          | 2.000648.000.00.00.H06     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Quý II                      |               | x | x                                                                  |
| 39      | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                                      | 2.000672.000.00.00.H06     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Quý II                      |               | x | x                                                                  |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                       | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực                   | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/ tthc có<br>nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------|---|--------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                             |                            |                               |                             | 3             | 4 |                                                                    |
| 40      | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                                  | 2.000669.000.00.00.H06     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 41      | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                                                   | 2.000673.000.00.00.H06     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Quý II                      |               | x |                                                                    |
| 42      | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương              | 2.000664.000.00.00.H06     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Quý IV                      |               | x |                                                                    |
| 43      | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | 2.000666.000.00.00.H06     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Quý IV                      |               | x |                                                                    |
| 44      | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương                  | 2.000674.000.00.00.H06     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Quý IV                      |               | x |                                                                    |
| 45      | Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                          | 2.000636.000.00.00.H06     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 46      | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu                                                                                | 2.001619.000.00.00.H06     | Lưu thông                     | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                           | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực                                  | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ đvc |   | Dịch vụ<br>công/ tthc có<br>nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|---------------|---|--------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                 |                            |                                              |                             | 3             | 4 |                                                                    |
|         | trên địa bàn tỉnh, thành<br>phố trực thuộc trung ương                                           |                            | hàng<br>hóa<br>trong<br>nước                 |                             |               |   |                                                                    |
| 47      | Cấp Giấy phép bán buôn<br>rượu trên địa bàn tỉnh,<br>thành phố trực thuộc<br>trung ương         | 2.001624.000.00.<br>00.H06 | Lưu<br>thông<br>hàng<br>hóa<br>trong<br>nước | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 48      | Cấp lại Giấy phép sản<br>xuất rượu công nghiệp<br>(quy mô dưới 3 triệu<br>lít/năm)              | 2.001630.000.00.<br>00.H06 | Công<br>nghiệp<br>tiêu<br>dùng               | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 49      | Cấp sửa đổi, bổ sung<br>Giấy phép sản xuất rượu<br>công nghiệp (quy mô<br>dưới 3 triệu lít/năm) | 2.001636.000.00.<br>00.H06 | Công<br>nghiệp<br>tiêu<br>dùng               | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 50      | Cấp Giấy phép sản xuất<br>rượu công nghiệp (quy<br>mô dưới 3 triệu lít/năm)                     | 2.001646.000.00.<br>00.H06 | Công<br>nghiệp<br>tiêu<br>dùng               | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 51      | Cấp điều chỉnh Giấy<br>chứng nhận đủ điều kiện<br>trạm nạp LPG vào xe bồn                       | 2.000175.000.00.<br>00.H06 | Kinh<br>doanh<br>khí                         | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 52      | Cấp lại Giấy chứng nhận<br>đủ điều kiện trạm nạp<br>LPG vào xe bồn                              | 2.000187.000.00.<br>00.H06 | Kinh<br>doanh<br>khí                         | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 53      | Cấp Giấy chứng nhận đủ<br>điều kiện trạm nạp LPG<br>vào xe bồn                                  | 2.000194.000.00.<br>00.H06 | Kinh<br>doanh<br>khí                         | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 54      | Cấp điều chỉnh Giấy<br>chứng nhận đủ điều kiện<br>thương nhân kinh doanh<br>mua bán LNG         | 2.000390.000.00.<br>00.H06 | Kinh<br>doanh<br>khí                         | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 55      | Cấp lại Giấy chứng nhận<br>đủ điều kiện thương nhân<br>kinh doanh mua bán LNG                   | 2.000156.000.00.<br>00.H06 | Kinh<br>doanh<br>khí                         | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                            | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực    | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/ tthc có<br>nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|-----------------------------|---------------|---|--------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                  |                            |                |                             | 3             | 4 |                                                                    |
| 56      | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG              | 2.000354.000.00.00.H06     | Kinh doanh khí | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 57      | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG   | 1.000481.000.00.00.H06     | Kinh doanh khí | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 58      | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai                           | 2.000073.000.00.00.H06     | Kinh doanh khí | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 59      | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG          | 2.000279.000.00.00.H06     | Kinh doanh khí | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 60      | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải            | 2.000163.000.00.00.H06     | Kinh doanh khí | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 61      | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải        | 1.000444.000.00.00.H06     | Kinh doanh khí | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 62      | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải | 2.000211.000.00.00.H06     | Kinh doanh khí | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 63      | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG   | 2.000078.000.00.00.H06     | Kinh doanh khí | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 64      | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG          | 2.000136.000.00.00.H06     | Kinh doanh khí | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 65      | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG              | 2.000142.000.00.00.H06     | Kinh doanh khí | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 66      | Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG                  | 2.000166.000.00.00.H06     | Kinh doanh khí | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 67      | Cấp điều chỉnh Giấy                                                              | 2.000371.000.00.00.H06     | Kinh           | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                        | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực              | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/ tthc có<br>nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------|---|--------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                              |                            |                          |                             | 3             | 4 |                                                                    |
|         | chứng nhận đủ điều kiện<br>trạm nạp LNG vào<br>phương tiện vận tải                                                           | 00.H06                     | doanh<br>khí             |                             |               |   |                                                                    |
| 68      | Cấp lại Giấy chứng nhận<br>đủ điều kiện trạm nạp<br>LNG vào phương tiện vận<br>tải                                           | 2.000376.000.00.<br>00.H06 | Kinh<br>doanh<br>khí     | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 69      | Cấp Giấy chứng nhận đủ<br>điều kiện trạm nạp LNG<br>vào phương tiện vận tải                                                  | 2.000387.000.00.<br>00.H06 | Kinh<br>doanh<br>khí     | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 70      | Cấp điều chỉnh Giấy<br>chứng nhận đủ điều kiện<br>trạm nạp LPG vào<br>phương tiện vận tải                                    | 2.000180.000.00.<br>00.H06 | Kinh<br>doanh<br>khí     | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 71      | Cấp lại Giấy chứng nhận<br>đủ điều kiện trạm nạp<br>LPG vào phương tiện vận<br>tải                                           | 1.000425.000.00.<br>00.H06 | Kinh<br>doanh<br>khí     | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 72      | Cấp Giấy chứng nhận đủ<br>điều kiện trạm nạp LPG<br>vào phương tiện vận tải                                                  | 2.000196.000.00.<br>00.H06 | Kinh<br>doanh<br>khí     | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 73      | Cấp điều chỉnh Giấy<br>chứng nhận đủ điều kiện<br>trạm nạp LPG vào chai                                                      | 2.000201.000.00.<br>00.H06 | Kinh<br>doanh<br>khí     | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 74      | Cấp lại Giấy chứng nhận<br>đủ điều kiện trạm nạp<br>LPG vào chai                                                             | 2.000207.000.00.<br>00.H06 | Kinh<br>doanh<br>khí     | Quý IV                      |               | x | x                                                                  |
| 75      | Đăng ký thay đổi dấu<br>nghiệp vụ giám định<br>thương mại                                                                    | 2.000110.000.00.<br>00.H06 | Dịch vụ<br>thương<br>mại | Quý IV                      |               | x |                                                                    |
| 76      | Đăng ký dấu nghiệp vụ<br>giám định thương mại                                                                                | 1.005190.000.00.<br>00.H06 | Dịch vụ<br>thương<br>mại | Quý IV                      |               | x |                                                                    |
| 77      | Thẩm định, phê duyệt bổ<br>sung, điều chỉnh quy<br>hoạch đối với dự án đầu<br>tư xây dựng công trình<br>kho LNG có dung tích | 2.000427.000.00.<br>00.H06 | Dầu khí                  | Quý IV                      |               | x |                                                                    |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                    | Mã số dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ<br>công/ tthc có<br>nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|-----------------------------|---------------|---|--------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                          |                            |             |                             | 3             | 4 |                                                                    |
|         | kho dưới 5.000m3                                                                                                                                         |                            |             |                             |               |   |                                                                    |
| 78      | Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m3                        | 2.000433.000.00.00.H06     | Dầu khí     | Quý IV                      |               | x |                                                                    |
| 79      | Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m3 đến dưới 5.000m3 | 2.000453.000.00.00.H06     | Dầu khí     | Quý IV                      |               | x |                                                                    |

**11. Danh mục, lộ trình dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia trong năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải: 35 (Cấp tỉnh+cấp huyện)**

a) Cấp tỉnh: 26

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                          | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | Lĩnh<br>vực | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ công/<br>tthc có nghĩa vụ<br>tài chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|-----------------------------|---------------|---|-----------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                |                            |             |                             | 3             | 4 |                                                                 |
| 1       | Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải | 2.001921.000.00.00.H06     | Đường bộ    | Quý IV                      | x             |   |                                                                 |
| 2       | Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn,                                                           | 1.001035.000.00.00.H06     | Đường bộ    | Quý IV                      | x             |   |                                                                 |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                         | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | Lĩnh<br>vực | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ công/<br>tthc có nghĩa vụ<br>tài chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|-----------------------------|---------------|---|-----------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                               |                            |             |                             | 3             | 4 |                                                                 |
|         | tuyến quốc lộ thuộc phạm<br>vi được giao quản lý                                                                                                              |                            |             |                             |               |   |                                                                 |
| 3       | Cấp phép thi công nút giao<br>đầu nối vào quốc lộ                                                                                                             | 1.001061.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>bộ | Quý<br>IV                   | x             |   |                                                                 |
| 4       | Cấp phép thi công công<br>trình đường bộ trên quốc lộ<br>đang khai thác                                                                                       | 1.001087.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>bộ | Quý<br>IV                   | x             |   |                                                                 |
| 5       | Gia hạn Giấy phép vận tải<br>qua biên giới Campuchia -<br>Lào - Việt Nam và thời gian<br>lưu hành tại Việt Nam cho<br>phương tiện của Lào và<br>Campuchia     | 1.002286.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>bộ | Quý<br>IV                   | x             |   |                                                                 |
| 6       | Đăng ký khai thác tuyến<br>vận tải hành khách cố định<br>liên vận quốc tế giữa Việt<br>Nam - Lào - Campuchia                                                  | 1.002268.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>bộ | Quý<br>IV                   | x             |   |                                                                 |
| 7       | Cấp Giấy phép liên vận<br>Việt Nam – Campuchia                                                                                                                | 1.001023.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>bộ | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                 |
| 8       | Gia hạn Giấy phép liên vận<br>Việt – Lào và thời gian lưu<br>hành tại Việt Nam cho<br>phương tiện của Lào                                                     | 1.002063.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>bộ | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                 |
| 9       | Gia hạn Giấy phép vận tải<br>đường bộ GMS cho phương<br>tiện và thời gian lưu hành<br>tại Việt Nam cho phương<br>tiện của các nước thực hiện<br>Hiệp định GMS | 1.002046.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>bộ | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                 |
| 10      | Gia hạn Giấy phép liên vận<br>Campuchia –Việt Nam cho<br>phương tiện của Campuchia<br>tại Việt Nam                                                            | 1.001577.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>bộ | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                 |
| 11      | Gia hạn chấp thuận xây<br>dựng công trình thiết yếu,<br>chấp thuận xây dựng cùng<br>thời điểm với cấp giấy phép<br>thi công xây dựng công                     | 2.001915.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>bộ | Quý<br>IV                   | x             |   |                                                                 |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                                                             | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | Lĩnh<br>vực              | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ công/<br>tthc có nghĩa vụ<br>tài chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------|---|-----------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                            |                          |                             | 3             | 4 |                                                                 |
|         | trình thiết yếu trong phạm<br>vi bảo vệ kết cấu hạ tầng<br>giao thông đường bộ của<br>quốc lộ, đường bộ cao tốc<br>đang khai thác thuộc phạm<br>vi quản lý của Bộ Giao<br>thông vận tải                                                                           |                            |                          |                             |               |   |                                                                 |
| 12      | Gia hạn Chấp thuận thiết kế<br>kỹ thuật và phương án tổ<br>chức giao thông của nút<br>giao đầu nối vào quốc lộ                                                                                                                                                    | 1.000583.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>bộ              | Quý<br>IV                   | x             |   |                                                                 |
| 13      | Cấp Giấy chứng nhận giáo<br>viên dạy thực hành lái xe                                                                                                                                                                                                             | 1.001765.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>bộ              | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                 |
| 14      | Cấp lại giấy phép đào tạo<br>lái xe ô tô trong trường hợp<br>điều chỉnh hạng xe đào tạo,<br>lưu lượng đào tạo                                                                                                                                                     | 1.001648.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>bộ              | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                 |
| 15      | Cấp lại Giấy chứng nhận<br>giáo viên dạy thực hành lái<br>xe (trường hợp bị mất, bị<br>hỏng, có sự thay đổi liên<br>quan đến nội dung của Giấy<br>chứng nhận giáo viên dạy<br>thực hành lái xe)                                                                   | 1.004993.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>bộ              | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                 |
| 16      | Thủ tục đóng, không cho<br>phép hoạt động tại vùng<br>nước khác không thuộc<br>vùng nước trên tuyến đường<br>thủy nội địa, vùng nước<br>cảng biển hoặc khu vực<br>hàng hải, được đánh dấu,<br>xác định vị trí bằng phao<br>hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ<br>quan sát | 2.001217.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>thủy<br>nội địa | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                 |
| 17      | Đăng ký phương tiện lần<br>đầu đối với phương tiện<br>chưa khai thác trên đường<br>thủy nội địa                                                                                                                                                                   | 1.004088.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>thủy<br>nội địa | Quý<br>IV                   |               | x | x                                                               |
| 18      | Đăng ký lần đầu đối với                                                                                                                                                                                                                                           | 1.004047.000.              | Đường                    | Quý                         |               | x | x                                                               |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                   | Mã số dịch<br>vụ công/tthc | Lĩnh<br>vực              | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức<br>độ dvc |   | Dịch vụ công/<br>tthc có nghĩa vụ<br>tài chính (phí, lệ<br>phí) |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------|---|-----------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                         |                            |                          |                             | 3             | 4 |                                                                 |
|         | phương tiện đang khai thác<br>trên đường thủy nội địa                                                                                                                                   | 00.00.H06                  | thủy<br>nội địa          | IV                          |               |   |                                                                 |
| 19      | Đăng ký lại phương tiện<br>trong trường hợp chuyển từ<br>cơ quan đăng ký khác sang<br>cơ quan đăng ký phương<br>tiện thủy nội địa                                                       | 1.004036.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>thủy<br>nội địa | Quý<br>IV                   |               | x | x                                                               |
| 20      | Đăng ký lại phương tiện<br>trong trường hợp phương<br>tiện thay đổi tên, tính năng<br>kỹ thuật                                                                                          | 2.001711.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>thủy<br>nội địa | Quý<br>IV                   |               | x | x                                                               |
| 21      | Đăng ký lại phương tiện<br>trong trường hợp chuyển<br>quyền sở hữu phương tiện<br>nhưng không thay đổi cơ<br>quan đăng ký phương tiện                                                   | 1.004002.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>thủy<br>nội địa | Quý<br>IV                   |               | x | x                                                               |
| 22      | Đăng ký lại phương tiện<br>trong trường hợp chuyển<br>quyền sở hữu phương tiện<br>đồng thời thay đổi cơ quan<br>đăng ký phương tiện                                                     | 1.003970.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>thủy<br>nội địa | Quý<br>IV                   |               | x | x                                                               |
| 23      | Đăng ký lại phương tiện<br>trong trường hợp chủ<br>phương tiện thay đổi trụ sở<br>hoặc nơi đăng ký hộ khẩu<br>thường trú của chủ phương<br>tiện sang đơn vị hành chính<br>Cấp tỉnh khác | 1.006391.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>thủy<br>nội địa | Quý<br>IV                   |               | x | x                                                               |
| 24      | Cấp lại Giấy chứng nhận<br>đăng ký phương tiện                                                                                                                                          | 1.003930.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>thủy<br>nội địa | Quý<br>IV                   |               | x | x                                                               |
| 25      | Cấp Giấy phép vận tải thủy<br>qua biên giới Việt Nam -<br>Campuchia cho phương tiện<br>thủy                                                                                             | 1.004261.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>thủy<br>nội địa | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                 |
| 26      | Cấp lại Giấy phép vận tải<br>thủy qua biên giới Việt<br>Nam-Campuchia cho<br>phương tiện                                                                                                | 1.004259.000.<br>00.00.H06 | Đường<br>thủy<br>nội địa | Quý<br>IV                   |               | x |                                                                 |

b) Cấp huyện : 09

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                           | Mã số<br>dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ công/tthc<br>có nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ phí) |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                                 |                               |             |                             | 3             | 4 |                                                             |
| 1       | Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện         | 1.007081                      | Đường bộ    | Quý III                     | x             |   |                                                             |
| 2       | Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện | 1.007082                      | Đường bộ    | Quý III                     |               | x |                                                             |
| 3       | Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện                               | 1.007083                      | Đường bộ    | Quý III                     | x             |   |                                                             |
| 4       | Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ                                                                                                 | 1.007084                      | Đường bộ    | Quý III                     | x             |   |                                                             |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                                                                               | Mã số<br>dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ công/tthc<br>có nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ phí) |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                                                     |                               |             |                             | 3             | 4 |                                                             |
|         | thống đường địa<br>phương đang khai thác<br>thuộc phạm vi quản lý<br>của UBND thành phố<br>hoặc UBND huyện                                                                                                                          |                               |             |                             |               |   |                                                             |
| 5       | Cấp phép xây dựng<br>công trình đường bộ<br>trong phạm vi đất bảo<br>vệ, bảo trì đường bộ của<br>hệ thống đường địa<br>phương đang khai thác<br>thuộc phạm vi quản lý<br>của UBND thành phố<br>hoặc UBND huyện                      | 1.007086                      | Đường<br>bộ | Quý<br>III                  | x             |   |                                                             |
| 6       | Cấp phép thi công xây<br>dựng biển quảng cáo<br>trong phạm vi bảo vệ<br>kết cấu hạ tầng giao<br>thông đường bộ của hệ<br>thống đường địa<br>phương đang khai thác<br>thuộc phạm vi quản lý<br>của UBND thành phố<br>hoặc UBND huyện | 1.007090                      | Đường<br>bộ | Quý<br>III                  | x             |   |                                                             |
| 7       | Cấp phép sử dụng tạm<br>thời một phần hè phố<br>không vào mục đích<br>giao thông của hệ thống<br>đường địa phương đang<br>khai thác thuộc phạm vi<br>quản lý của UBND<br>thành phố hoặc UBND<br>huyện                               | 1.007091                      | Đường<br>bộ | Quý<br>III                  | x             |   |                                                             |
| 8       | Cấp phép sử dụng tạm<br>thời một phần lòng<br>đường không vì mục                                                                                                                                                                    | 1.007093                      | Đường<br>bộ | Quý<br>III                  | x             |   |                                                             |

| St<br>t | Tên dịch vụ công/tthc                                                                                                                                                              | Mã số<br>dịch vụ<br>công/tthc | Lĩnh<br>vực | Lộ<br>trình<br>thực<br>hiện | Mức độ<br>dvc |   | Dịch vụ công/tthc<br>có nghĩa vụ tài<br>chính (phí, lệ phí) |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------|-----------------------------|---------------|---|-------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                    |                               |             |                             | 3             | 4 |                                                             |
|         | đích giao thông của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện.                                                             |                               |             |                             |               |   |                                                             |
| 9       | Cấp phép dừng xe, đỗ xe tại nơi cấm dừng, cấm đỗ; cấp phép xe vào đường cấm của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện. | 1.007097                      | Đường bộ    | Quý III                     |               | x |                                                             |

(Xem tiếp Công báo số 36)